

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 73 được cấp ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 20 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên	
Ông Dickson Loo	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2024
Bà Đào Phương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thế Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11540790/67684071

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.884.424.344.110	1.396.258.541.896
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	237.379.919.439	288.109.905.794
111	1. Tiền		175.379.919.439	228.109.905.794
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		568.976.653.910	308.420.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	568.976.653.910	308.420.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.371.242.094	193.369.769.357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	70.753.141.872	60.165.680.703
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	69.388.088.071	87.102.516.623
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	30.551.072
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	87.749.337.793	45.884.600.152
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	-	(205.921.485)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		480.674.358	392.342.292
140	IV. Hàng tồn kho	8	785.644.115.237	548.203.078.904
141	1. Hàng tồn kho		785.644.115.237	548.203.078.904
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.052.413.430	58.155.787.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	64.052.413.430	58.155.787.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.604.157.795.625	1.435.787.523.900
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		266.715.384.528	247.801.050.281
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	1.290.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	266.715.384.528	246.511.050.281
220	II. Tài sản cố định		178.913.312.534	198.576.772.229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	118.643.169.401	141.110.996.065
222	Nguyên giá		449.198.630.976	462.046.128.905
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(330.555.461.575)	(320.935.132.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.270.143.133	57.465.776.164
228	Nguyên giá		130.609.749.856	105.796.149.932
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(70.339.606.723)	(48.330.373.768)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		238.109.778.654	193.686.827.796
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	238.109.778.654	193.686.827.796
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	358.280.953.214	230.879.578.510
251	1. Đầu tư vào công ty con		377.964.707.345	246.039.925.226
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		7.200.000.000	7.200.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.883.754.131)	(22.360.346.716)
260	V. Tài sản dài hạn khác		562.138.366.695	564.843.295.084
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	560.073.166.695	564.843.295.084
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.065.200.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.488.582.139.735	2.832.046.065.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.038.227.678.855	1.395.714.219.973
310	I. Nợ ngắn hạn		1.861.789.791.249	1.339.939.071.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	339.837.362.190	298.308.815.637
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.754.026.885	1.481.339.854
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.322.133.383	60.856.391.239
314	4. Phải trả người lao động	17	214.525.400.422	217.414.123.261
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	129.521.750.348	97.506.148.046
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	12.165.580.000	14.437.610.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.077.093.871	11.081.742.338
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.095.586.444.150	638.852.901.162
330	II. Nợ dài hạn		176.437.887.606	55.775.148.436
338	1. Vay dài hạn	20	176.437.887.606	55.775.148.436
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.450.354.460.880	1.436.331.845.823
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.450.354.460.880	1.436.331.845.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		77.933.140.000	77.603.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		77.933.140.000	77.603.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(118.126.695.110)	(106.714.691.540)
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(11.612.243.570)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.490.548.015.990	1.477.055.710.933
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.379.620.040.933	1.324.745.676.039
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		110.927.975.057	152.310.034.894
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.488.582.139.735	2.832.046.065.796

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.949.885.409.149	6.258.963.167.780
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.046.274.405)	(1.706.592.131)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.948.839.134.744	6.257.256.575.649
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.951.385.259.881)	(2.308.726.725.640)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.997.453.874.863	3.948.529.850.009
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	26.775.375.889	26.664.182.437
22	7. Chi phí tài chính	24	(53.790.601.412)	(50.001.205.796)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(43.179.684.069)	(54.510.995.379)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(3.408.319.683.339)	(3.337.607.087.955)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(447.975.298.122)	(433.343.149.335)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.143.667.879	154.242.589.360
31	11. Thu nhập khác	26	36.050.226.231	42.374.005.201
32	12. Chi phí khác	26	(12.357.023.466)	(5.565.543.653)
40	13. Lợi nhuận khác	26	23.693.202.765	36.808.461.548
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		137.836.870.644	191.051.050.908
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(28.974.095.587)	(38.741.016.014)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	2.065.200.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		110.927.975.057	152.310.034.894

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		137.836.870.644	191.051.050.908
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		74.908.311.412	72.104.725.863
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		4.523.407.415	(5.407.133.724)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.617.277.687	32.322.242
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.649.805.306)	(27.122.938.560)
06	Chi phí lãi vay	24	43.179.684.069	54.510.995.379
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		237.415.745.921	285.169.022.108
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(14.849.105.008)	81.828.639.892
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(237.441.036.333)	261.026.355.739
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		92.433.380.803	(147.936.909.224)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.609.735.234)	40.174.045.243
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.039.296.649)	(55.336.396.494)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(37.329.788.608)	(62.794.167.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(6.419.835.108)	402.130.590.191
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(110.905.232.952)	(149.847.810.123)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.360.039.649	1.933.141.556
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(762.247.393.635)	(443.420.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		503.011.290.797	462.656.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(177.254.567.078)	(66.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.710.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.181.759.912	26.411.390.708
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(520.144.103.307)	(168.767.277.859)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		572.570.000	967.090.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(42.260.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.104.640.072.295	2.334.938.821.370
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.531.967.462.137)	(2.379.823.226.941)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.460.203.275)	(99.539.138.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		475.742.716.883	(143.456.454.296)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.821.221.532)	89.906.858.036
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		288.109.905.794	198.366.829.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		91.235.177	(163.782.162)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	237.379.919.439	288.109.905.794

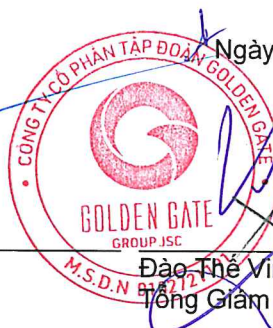
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 73 được cấp ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 20 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 17.442 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.932).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9 công ty con), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Golden Sakura	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Hà Nội	99,5	99,5	Sản xuất và chế biến thực phẩm
3	Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
4	Công ty Cổ phần The Concept House	Hà Nội	78,84	78,84	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
5	Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân lực Golden Stars (i)	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng, dịch vụ ăn uống và tư vấn việc làm
6	Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate	Hà Nội	100	100	Sản xuất, chế biến thực phẩm và cho thuê nhà xưởng
7	Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
8	Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam (ii)	Hà Nội	79,9	79,9	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
9	Công ty TNHH Gather Village (ii)	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
10	Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate (ii)	Hà Nội	100	100	Thiết kế và xây dựng nhà hàng
11	Công ty TNHH Golden Gate International (ii)	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 công ty liên kết), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Công Vàng Vinh	Nghệ An	36	36	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

- (i) Công ty sở hữu gián tiếp công ty con này qua công ty con khác.
- (ii) Các giao dịch góp vốn thành lập, nhận chuyển nhượng vốn góp liên quan đến các công ty con này được trình bày ở Thuyết minh số 13.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên cho hàng tồn kho tại các kho tập trung và kiểm kê định kỳ cho hàng tồn kho tại các nhà hàng để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.
Hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê địa điểm, mặt bằng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và Hội đồng Quản trị phê duyệt thực hiện chi trả, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống với toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	52.360.988	116.990.610
Tiền gửi ngân hàng	160.511.795.690	190.426.113.192
Tiền đang chuyển	14.815.762.761	37.566.801.992
Các khoản tương đương tiền (*)	62.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	237.379.919.439	288.109.905.794

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 1 tháng và hưởng lãi suất là 0,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,4%/năm).

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong tương lai:		
Chi góp vốn vào Công ty con cần trừ với khoản phải thu	14.580.000.000	37.000.000.000
Thu từ thanh lý Công ty con cần trừ với nghĩa vụ nợ phải trả	1.704.300.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	568.976.653.910	568.976.653.910	308.420.000.000	308.420.000.000
TỔNG CỘNG	568.976.653.910	568.976.653.910	308.420.000.000	308.420.000.000

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 6,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5%/năm đến 10,5%/năm).

Một số khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi với tổng số tiền là 243.976.653.910 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bệnh viện Bạch Mai	16.389.054.305	6.443.232.200
Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam	8.640.000.000	6.252.111.792
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Việt Nam	5.521.145.761	16.991.593.897
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.284.485.500	28.274.366.333
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.918.456.306	2.204.376.481
TỔNG CỘNG	70.753.141.872	60.165.680.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(205.921.485)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	69.113.600.632	83.451.174.607
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	274.487.439	3.651.342.016
TỔNG CỘNG	69.388.088.071	87.102.516.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Đặt cọc mua cổ phần (*)	54.000.000.000	-
Đặt cọc	13.289.502.288	5.962.757.740
Lãi tiền gửi, cho vay	11.173.818.905	8.132.260.764
Tạm ứng hoạt động cho nhân viên	6.125.371.092	12.992.924.652
Chi hộ	-	17.690.643.679
Phải thu khác	3.160.645.508	1.106.013.317
TỔNG CỘNG	87.749.337.793	45.884.600.152
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 29)</i>	149.422.384	17.690.643.679
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	87.599.915.409	28.193.956.473
Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	266.715.384.528	246.511.050.281
TỔNG CỘNG	266.715.384.528	246.511.050.281

(*) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà Phê VN.

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	98.537.943.340	-	47.877.896.103	-
Nguyên vật liệu	548.624.368.936	-	373.106.661.798	-
Công cụ, dụng cụ	54.714.861.666	-	64.235.269.301	-
Thành phẩm	68.433.339.156	-	44.638.167.883	-
Hàng hóa	15.333.602.139	-	18.345.083.819	-
TỔNG CỘNG	785.644.115.237	-	548.203.078.904	-

Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê trả trước	30.213.889.787	31.996.470.147
Công cụ, dụng cụ	22.106.007.741	14.844.090.220
Chi phí khác	11.732.515.902	11.315.227.474
TỔNG CỘNG	64.052.413.430	58.155.787.841
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	378.088.690.252	368.009.080.247
Công cụ, trang thiết bị	176.288.053.885	192.582.275.487
Chi phí khác	5.696.422.558	4.251.939.350
TỔNG CỘNG	560.073.166.695	564.843.295.084

Một số chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng của Công ty với tổng giá trị là 79.638.427.316 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Trong năm tài chính, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate thông qua việc chuyển nhượng các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại là 1,6 tỷ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Số đầu năm		418.345.470.897	16.547.826.544	27.152.831.464		462.046.128.905
- Mua trong năm		41.903.258.276	168.000.000	34.000.000		42.105.258.276
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		4.176.872.305	88.888.889	-		4.265.761.194
- Thanh lý, nhượng bán		(27.340.216.226)	(285.742.727)	(71.703.018)		(27.697.661.971)
- Góp vốn công ty con (*)		(29.139.028.178)	(1.967.095.290)	(414.731.960)		(31.520.855.428)
Số cuối năm		407.946.357.074	14.551.877.416	26.700.396.486		449.198.630.976
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		179.203.130.325	5.409.759.955	26.575.161.445		211.188.051.725
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm		285.496.783.135	10.557.787.723	24.880.561.982		320.935.132.840
- Khấu hao trong năm		48.084.761.274	1.540.473.546	2.253.342.327		51.878.577.147
- Thanh lý, nhượng bán		(26.578.534.443)	(206.437.172)	(71.702.960)		(26.856.674.575)
- Góp vốn công ty con (*)		(13.924.086.426)	(1.062.755.451)	(414.731.960)		(15.401.573.837)
Số cuối năm		293.078.923.540	10.829.068.646	26.647.469.389		330.555.461.575
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm		132.848.687.762	5.990.038.821	2.272.269.482		141.110.996.065
Số cuối năm		114.867.433.534	3.722.808.770	52.927.097		118.643.169.401

(*) Trong năm tài chính, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate thông qua việc chuyển nhượng các tài sản cố định với giá trị còn lại là 16,1 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	104.486.149.932	1.310.000.000	105.796.149.932
- Mua trong năm	160.000.000	50.000.000	210.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.794.361.650	-	24.794.361.650
- Thanh lý nhượng bán	(44.412.726)	-	(44.412.726)
- Góp vốn công ty con	(146.349.000)	-	(146.349.000)
Số cuối năm	129.249.749.856	1.360.000.000	130.609.749.856
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	26.668.686.294	1.310.000.000	27.978.686.294
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	47.020.373.768	1.310.000.000	48.330.373.768
- Hao mòn trong năm	22.199.161.348	833.333	22.199.994.681
- Thanh lý nhượng bán	(44.412.726)	-	(44.412.726)
- Góp vốn công ty con	(146.349.000)	-	(146.349.000)
Số cuối năm	69.028.773.390	1.310.833.333	70.339.606.723
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	57.465.776.164	-	57.465.776.164
Số cuối năm	60.220.976.466	49.166.667	60.270.143.133

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	177.680.207.640	143.677.178.311
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	47.106.141.310	34.444.998.894
Chi phí nâng cấp, phát triển phần mềm	13.323.429.704	15.564.650.591
TỔNG CỘNG	238.109.778.654	193.686.827.796

Một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành tài sản trong tương lai của Công ty với tổng giá trị là 13.003.184.106 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate (i)	282.767.347.119	-	(*)	157.000.000.000	-	(*)	
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	40.067.819.800	(6.587.865.212)	(*)	40.067.819.800	(6.569.093.382)	(*)	
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	(1.866.249.032)	(*)	
Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam (ii)	19.760.000.000	(3.315.406.739)	(*)	18.800.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần The Concept House	7.489.800.000	(5.303.848.830)	(*)	7.489.800.000	(5.325.034.606)	(*)	
Công ty Cổ phần Golden Sakura	5.979.740.426	(3.774.245.240)	(*)	5.979.740.426	(3.699.969.696)	(*)	
Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	4.900.000.000	(4.900.000.000)	(*)	4.900.000.000	(4.900.000.000)	(*)	
Công ty TNHH Gather Village (iii)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	-	-	(*)	
Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate (iv)	3.000.000.000	(1.990.405)	(*)	-	-	(*)	
Công ty TNHH Golden Gate International (v)	1.000.000.000	(397.705)	(*)	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng (vi)	-	-	-	1.802.565.000	-	(*)	
TỔNG CỘNG	377.964.707.345	(26.883.754.131)		246.039.925.226	(22.360.346.716)		
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	7.200.000.000	-	(*)	7.200.000.000	-	(*)	
TỔNG CỘNG	7.200.000.000	-		7.200.000.000	-		

(*) Công ty chưa thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty được đầu tư không phải là công ty cổ phần hoặc cổ phiếu của các công ty cổ phần được đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện góp thêm vốn điều lệ vào Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate với giá trị là 125.767.347.119 VND theo các Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2024 và số 03-2/2024/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2024, trong đó, 93.414.567.078 VND được góp bằng tiền, 17.772.780.041 VND được góp bằng tài sản cố định và công cụ dụng cụ, phần còn lại được góp bằng hình thức cần trừ công nợ.
- (ii) Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Sumibì Việt Nam đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành 120.000 cổ phần riêng lẻ cho một cá nhân. Theo đó tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong Công ty này là 72,4%. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 96.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sumibì Việt Nam từ cá nhân này theo các hợp đồng chuyển nhượng với tổng giá phí là 960.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong công ty này là 79,9%.
- (iii) Tại ngày 5 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập 3.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Gather Village, tương ứng với 100% vốn chủ sở hữu. Theo đó, từ ngày này, Công ty TNHH Gather Village là công ty con của Công ty.
- (iv) Tại ngày 27 tháng 5 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập 3.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate, tương ứng với 100% vốn chủ sở hữu. Theo đó, từ ngày này, Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate là công ty con của Công ty.
- (v) Tại ngày 28 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập 1.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Golden Gate International, tương ứng với 100% vốn chủ sở hữu. Theo đó, từ ngày này, Công ty TNHH Golden Gate International là công ty con của Công ty.
- (vi) Tại ngày 17 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 171.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng cho cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng với tổng giá phí là 1.710.000.000 VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng không còn là công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Cargill Meat Solutions	36.584.659.996	36.584.659.996	4.823.772.876	4.823.772.876
Phải trả ngắn hạn khác	289.651.778.135	289.651.778.135	292.087.189.587	292.087.189.587
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.600.924.059	13.600.924.059	1.397.853.174	1.397.853.174
TỔNG CỘNG	339.837.362.190	339.837.362.190	298.308.815.637	298.308.815.637

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
JCB International Co., Ltd.	2.939.267.627	590.723.276
Công ty Cổ phần Tiếp Thị Số Tô Quà	1.218.428.388	-
Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn	1.392.357.494	890.616.578
Các bên liên quan trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 29)	203.973.376	-
TỔNG CỘNG	5.754.026.885	1.481.339.854

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	21.147.687.086	278.014.703.598	(277.076.825.713)	22.085.564.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.825.900.734	28.974.095.587	(37.329.788.608)	28.470.207.713
Thuế thu nhập cá nhân	2.027.211.743	28.595.846.227	(28.466.683.788)	2.156.374.182
Các loại thuế khác	855.591.676	6.432.028.628	(6.677.633.787)	609.986.517
TỔNG CỘNG	60.856.391.239	342.016.674.040	(349.550.931.896)	53.322.133.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	79.167.103.892	58.834.970.340
Chi phí điện, nước	17.230.144.784	13.592.387.621
Chi phí thuê	14.338.856.191	11.875.909.530
Chi phí quảng cáo	9.477.579.022	3.710.741.725
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.308.066.459	9.492.138.830
TỔNG CỘNG	129.521.750.348	97.506.148.046

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ bán voucher	1.839.580.000	6.918.610.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	10.326.000.000	7.519.000.000
TỔNG CỘNG	12.165.580.000	14.437.610.000

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và kinh phí công đoàn	3.676.074.223	4.747.487.739
Phải trả đồng phục	2.262.400.000	1.702.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.138.619.648	4.631.654.599
TỔNG CỘNG	11.077.093.871	11.081.742.338
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	179.171.020	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	10.897.922.851	11.081.742.338

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng ngắn hạn	611.548.166.550	611.548.166.550	2.688.236.272.867	(2.315.605.684.681)	-	984.178.754.736	984.178.754.736	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	27.304.734.612	27.304.734.612	146.015.562.836	(61.912.608.034)	-	111.407.689.414	111.407.689.414	
TỔNG CỘNG	638.852.901.162	638.852.901.162	2.834.251.835.703	(2.377.518.292.715)	-	1.095.586.444.150	1.095.586.444.150	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn	55.775.148.436	55.775.148.436	261.954.630.006	(146.015.562.836)	4.723.672.000	176.437.887.606	176.437.887.606	
TỔNG CỘNG	55.775.148.436	55.775.148.436	261.954.630.006	(146.015.562.836)	4.723.672.000	176.437.887.606	176.437.887.606	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	296.287.293.786	Thời hạn cho vay của từng khoản là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(i)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	231.821.853.381	Thời hạn cho vay của từng khoản là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	177.858.938.972	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(iii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	122.122.071.055	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(iv)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	62.793.690.886	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 đến 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(iii)
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên HSBC Việt Nam	52.738.036.252	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3	40.556.870.404	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(ii)
TỔNG CỘNG	984.178.754.736		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn nêu trên được đảm bảo bằng:

- (i) Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty; Tài sản gắn liền trên đất và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Cụm Công nghiệp Lại Yên, xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tân Phong – Lại Yên.
- (ii) Một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty;
- (iii) Một số hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, ký quỹ, chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty;
- (iv) Một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	208.291.752.000	8.152.000	Thời hạn cho vay 36 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	(v)
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên HSBC Việt Nam	32.211.740.067		Thời hạn cho vay 36 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	(v)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3	26.343.972.733		Thời hạn cho vay 26 đến 36 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	(vi)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	20.998.112.220		Thời hạn cho vay 48 tháng. Gốc vay và lãi vay trả hàng quý.	(vii)

TỔNG CỘNG

287.845.577.020

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

111.407.689.414

Vay dài hạn

176.437.887.606

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay dài hạn ngân hàng có lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,9%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay dài hạn nêu trên được đảm bảo bằng:

(v) Một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty;

(vi) Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng được tài trợ bởi nguồn vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty;

(vii) Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng được tài trợ bởi nguồn vốn vay, cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty và một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					Đơn vị tính: VND	
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					Cổ phiếu quỹ	
Số đầu năm					Thặng dư vốn cổ phần	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Lợi nhuận thuần trong năm					(88.567.574.818)	76.926.900.000
- Cổ tức trả bằng tiền trong năm					-	-
- Phát hành cổ phiếu mới					-	-
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ					-	688.070.000
- Hủy bỏ cổ phiếu					(17.446.719.307) (700.397.415)	(11.900.000)
Số cuối năm					17.725.739.307 712.297.415	
					(11.612.243.570)	77.603.070.000
					1.477.055.710.933	1.436.331.845.823
Năm nay						
Số đầu năm						
- Lợi nhuận thuần trong năm					(11.612.243.570)	77.603.070.000
- Cổ tức trả bằng tiền trong năm (*)					-	-
- Phát hành cổ phiếu mới (**)					-	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ (**)					-	378.570.000
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ (**)					(42.260.000)	-
- Hủy bỏ cổ phiếu (**)					9.323.602.856 2.330.900.714	(48.500.000)
Số cuối năm					-	77.933.140.000
					1.490.548.015.990	1.450.354.460.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty và Nghị quyết số 03-1/2024/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt việc thực hiện chi trả nốt phần cổ tức bằng tiền còn lại.
- (**) Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch cổ phiếu liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2024 như sau:
- Phát hành mới 37.857 cổ phiếu ESOP với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu;
 - Tái phát hành 19.400 cổ phiếu ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ;
 - Mua lại 4.850 cổ phiếu ESOP của người lao động đã nghỉ việc từ ngày 27 tháng 5 năm 2023 đến ngày 1 tháng 6 năm 2024, trong đó có 4.226 cổ phiếu được mua lại với giá 10.000 VND/cổ phiếu, còn lại được mua lại với giá 0 VND/cổ phiếu; và
 - Giảm vốn cổ phần đã phát hành do hủy bỏ 4.850 cổ phiếu quỹ trước đây là cổ phiếu ESOP đã thu hồi của người lao động nghỉ việc từ ngày 27 tháng 5 năm 2023 đến ngày 1 tháng 6 năm 2024.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	2.300.000	3.375.690
Công ty TNHH Seletar Investments	1.539.608	1.539.608
SeaTown Private Capital Master Fund	768.431	768.431
Công ty TNHH Periwinkle	436.358	436.358
Ông Đào Thế Vinh	440.009	406.684
Ông Nguyễn Xuân Trường	849.629	235.439
Ông Trần Việt Trung	387.331	176.020
Các cổ đông khác	1.071.948	802.677
Cổ phiếu quỹ	-	19.400
TỔNG CỘNG	7.793.314	7.760.307

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	77.603.070.000	76.926.900.000
Vốn góp tăng trong năm	378.570.000	688.070.000
Vốn góp giảm trong năm	(48.500.000)	(11.900.000)
Số cuối năm	77.933.140.000	77.603.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	97.435.670.000	99.563.672.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 12.700 VND /cổ phiếu	97.460.203.275	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 13.000 VND/cổ phiếu	-	99.539.138.725

21.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.793.314	7.760.307
Cổ phiếu đã phát hành	7.793.314	7.760.307
Cổ phiếu phổ thông	7.793.314	7.760.307
Cổ phiếu quỹ	-	19.400
Cổ phiếu phổ thông	-	19.400
Cổ phiếu đang lưu hành	7.793.314	7.740.907
Cổ phiếu phổ thông	7.793.314	7.740.907

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	6.949.885.409.149	6.258.963.167.780
Trong đó:		
Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống	6.932.825.437.426	6.258.963.167.780
Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý	17.059.971.723	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.046.274.405)	(1.706.592.131)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(1.046.274.405)	(1.706.592.131)
Doanh thu thuần	6.948.839.134.744	6.257.256.575.649
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	6.514.441.421.276	6.242.487.025.146
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	434.397.713.468	14.769.550.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	24.223.318.053	23.348.802.759
Cổ tức	-	2.696.938.007
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.552.057.836	618.441.671
TỔNG CỘNG	26.775.375.889	26.664.182.437

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thực phẩm và đồ uống đã bán	2.934.325.288.158	2.308.726.725.640
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.059.971.723	-
TỔNG CỘNG	2.951.385.259.881	2.308.726.725.640

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	43.179.684.069	54.510.995.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.994.944.928	353.727.587
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	4.523.407.415	(4.863.517.170)
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	92.565.000	-
TỔNG CỘNG	53.790.601.412	50.001.205.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.226.308.398.381	1.184.493.592.315
Chi phí thuê cửa hàng	946.703.280.104	930.137.926.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.037.208.742	441.323.180.960
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	260.938.705.603	280.245.316.947
Vật liệu, công cụ dụng cụ	235.167.643.648	241.718.224.002
Chi phí quảng cáo	79.048.679.073	72.335.216.454
Khấu hao và hao mòn	44.563.291.479	48.220.026.754
Chi phí bán hàng khác	139.552.476.309	139.133.604.354
TỔNG CỘNG	3.408.319.683.339	3.337.607.087.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	327.883.287.779	335.405.227.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.807.155.739	49.488.462.266
Khấu hao và hao mòn	28.984.737.277	19.940.294.139
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	3.976.889.186	5.178.775.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.323.228.141	23.330.390.700
TỔNG CỘNG	447.975.298.122	433.343.149.335

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	36.050.226.231	42.374.005.201
Tài trợ từ các chiến dịch khuyến mãi của nhà cung cấp	17.574.970.405	28.560.894.175
Thu nhập từ nhượng quyền	1.782.551.095	1.870.800.233
Lãi do thanh lý tài sản	3.519.052.253	1.077.197.794
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	1.390.438.254	834.562.438
Thu nhập khác	11.783.214.224	10.030.550.561
Chi phí khác	12.357.023.466	5.565.543.653
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	2.218.196.770	1.418.196.520
Thanh lý công cụ dụng cụ	4.158.178.969	130.868.776
Chi phí khác	5.980.647.727	4.016.478.357
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	23.693.202.765	36.808.461.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu	2.409.024.825.980	2.165.187.614.546
Chi phí nhân công	1.554.191.686.160	1.519.902.758.773
Chi phí thuê cửa hàng	946.703.280.104	930.137.926.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.844.364.481	490.811.643.226
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	264.915.594.789	285.424.092.105
Chi phí quảng cáo	79.048.679.073	72.335.216.454
Khấu hao và hao mòn	74.908.311.412	72.104.725.864
Phân bổ chi phí trước hoạt động	33.371.167.920	32.371.634.950
Chi phí khác	488.967.200.787	465.557.518.432
TỔNG CỘNG	<u>6.385.975.110.706</u>	<u>6.033.833.130.518</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.974.095.587	38.741.016.014
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.065.200.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>26.908.895.587</u>	<u>38.741.016.014</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.836.870.644	191.051.050.908
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	27.567.374.129	38.210.210.182
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	863.711.861	1.164.193.434
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	-	(539.387.602)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	(18.390.403)	-
Điều chỉnh doanh thu theo chương trình khách hàng truyền thống	(1.503.800.000)	(94.000.000)
Chi phí thuế TNDN	26.908.895.587	38.741.016.014

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.065.200.000	-	2.065.200.000	-
	2.065.200.000	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			2.065.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con
Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con
Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate	Công ty con
Công ty Cổ phần Golden Sakura	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân lực Golden Stars	Công ty con
Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Gather Village	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate	Công ty con
Công ty TNHH Golden Gate International	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Công ty con
	(đến ngày 17 tháng 7 năm 2024)
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết
	(đến ngày 17 tháng 7 năm 2024)
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập/Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Seletar Investments	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Quince Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH Vostochnyi - Alyans Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất và Thương mại Hoàng Ân	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Two Kings Invest	Bên liên quan của người nội bộ

Các cá nhân khác là thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày ở Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con	Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.832.208.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.706.001.345	2.042.373.651
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Công ty con (đến ngày 17 tháng 7 năm 2024)	Mua dịch vụ	10.749.478.737	14.853.740.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con	Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.505.000.000	1.425.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.030.132.579
Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.582.672.049	329.860.337
		Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.905.620.417	-
Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate	Công ty con	Góp vốn bằng tiền	93.414.567.078	43.000.000.000
		Chuyển khoản chi hộ thành vốn góp	14.580.000.000	37.000.000.000
		Mua hàng hóa	472.432.960.783	-
		Doanh thu bán hàng hóa	395.048.481.677	-
		Chi phí tư vấn quản lý	38.533.440.331	-
		Góp vốn bằng tài sản và công cụ dụng cụ	17.772.780.041	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.558.915.855	-
Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân lực Golden Stars	Công ty con	Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.263.000.000	1.125.000.000
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.302.148.282	11.367.183.936
		Thu nhập từ phí nhượng quyền	1.782.551.095	1.870.800.233
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	42.871.263.000	43.883.970.000
Công ty TNHH Seletar Investments	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	19.553.021.600	20.014.904.000
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Chia cổ tức	5.107.736.800	5.217.686.500
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Chia cổ tức	2.990.075.300	3.060.707.000
		Thanh toán gốc vay	-	18.645.000.000
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập/Chủ tịch HĐQT	Chia cổ tức	2.235.454.000	2.288.260.000
		Thanh toán gốc vay	-	43.505.000.000
Các cổ đông khác	Cổ đông	Chia cổ tức	24.678.119.300	25.098.144.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Gather Village	Công ty con	Góp vốn Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.000.000.000 1.461.665.843	- -
Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate	Công ty con	Góp vốn	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Golden Gate International	Công ty con	Góp vốn	1.000.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.050.174.648	359.371.778
Công ty TNHH Gather Village	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.753.691.781	-
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.623.532.237	-
Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.491.057.640	1.491.057.640
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	353.947.063
			6.918.456.306	2.204.376.481
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate	Công ty con	Trả trước mua dịch vụ	194.487.439	-
Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	Công ty con	Trả trước mua dịch vụ	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Công ty con (đến ngày 17 tháng 7 năm 2024)	Trả trước mua dịch vụ	-	3.651.342.016
			274.487.439	3.651.342.016
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ	Phải thu về chi hộ	135.646.122	121.568.273
Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân lực Golden Stars	Công ty con	Phải thu về chi hộ	3.600.000	-
Công ty TNHH Tân Phong Lại Yên	Công ty con	Phải thu về chi hộ	3.600.000	-
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con	Phải thu về chi hộ	3.600.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate	Công ty con	Phải thu về chi hộ	2.976.262	-
Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate	Công ty con	Phải thu về chi hộ	-	17.569.075.406
			149.422.384	17.690.643.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>				
Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate	Công ty con	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	13.202.955.909	-
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	173.250.000	-
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	113.637.622	-
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	61.080.528	21.402.067
Công ty Cổ phần Two Kings Invest	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Công ty con (đến ngày 17 tháng 7 năm 2024)	Phải trả mua dịch vụ	-	1.251.191.397
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	112.606.062
Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam	Công ty con	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	12.653.648
			13.600.924.059	1.397.853.174
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>				
Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Công ty con	Nhận ứng trước	203.973.376	-
			203.973.376	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>				
Công ty Cổ phần The Concept House	Công ty con	Phải trả khác	121.421.495	-
Công ty TNHH Giải pháp Nguồn nhân lực Golden Stars	Công ty con	Phải trả khác	57.749.525	-
			179.171.020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	96.071.813	113.059.042
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.263.574.145	3.330.858.982
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	545.420.648	556.781.050
TỔNG CỘNG		3.905.066.606	4.000.699.074

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê địa điểm, mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	907.998.357.323	909.824.363.231
Từ 1 - 5 năm	1.976.023.091.054	1.906.746.885.249
Trên 5 năm	158.494.782.829	252.846.268.446
TỔNG CỘNG	3.042.516.231.206	3.069.417.516.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

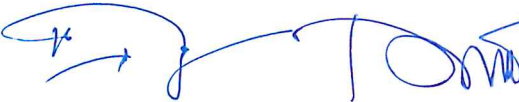
31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc mua 99,98% cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà Phê VN với tổng giá phí tạm thời là 270 tỷ VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà Phê VN là công ty con của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

